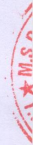


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		756,450,277,041	639,365,035,600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127,498,086,494	100,572,076,603
111	1. Tiền		56,371,803,161	100,572,076,603
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	873,798,100	3,439,246,900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,179,530,000	7,570,896,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(305,731,900)	(4,131,649,100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275,000,383,878	192,185,214,134
131	1. Phải thu khách hàng		240,105,723,997	167,365,030,015
132	2. Trả trước cho người bán		44,037,129,329	33,439,063,740
135	3. Các khoản phải thu khác	5	919,208,636	977,497,979
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,061,678,084)	(9,596,377,600)
140	IV. Hàng tồn kho	6	324,834,746,447	316,698,078,065
141	1. Hàng tồn kho		325,304,383,226	316,932,561,644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(469,636,779)	(234,483,579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28,243,262,122	26,470,419,898
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	6,102,126,607	5,992,104,830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20,228,555,605	17,760,242,275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1,885,533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1,912,579,910	2,716,187,260
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		334,553,940,883	281,046,425,273
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		479,711,052	624,305,106
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	479,711,052	624,305,106
220	II. Tài sản cố định		321,479,411,129	266,433,833,730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	281,442,562,516	230,093,709,271
222	- Nguyên giá		569,398,944,651	463,225,261,537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287,956,382,134.78)	(233,131,552,266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8,859,582,022	9,420,479,603
228	- Nguyên giá		12,099,337,275	11,629,337,275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,239,755,253)	(2,208,857,672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	31,177,266,591	26,919,644,856
260	III. Tài sản dài hạn khác		11,279,118,215	12,267,887,065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7,872,423,237	9,285,869,066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		284,249,480	153,010,895
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	3,122,445,498	2,829,007,104
269	IV. Lợi thế thương mại	15	1,315,700,487	1,720,399,372
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,091,004,217,924	920,411,460,873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

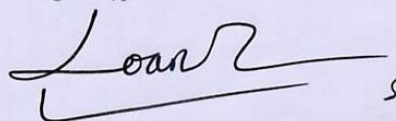
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		736,559,699,130	632,323,246,370
310	I. Nợ ngắn hạn		697,174,156,227	594,821,960,519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	503,039,060,301	431,350,313,544
312	2. Phải trả người bán		82,236,138,087	75,345,926,914
313	3. Người mua trả tiền trước		18,184,227,111	17,928,536,527
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17,447,632,622	16,245,141,161
315	5. Phải trả người lao động		54,151,322,860	39,525,745,938
316	6. Chi phí phải trả	18	7,151,091,797	3,404,319,737
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	3,488,373,749	4,916,818,202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,476,309,700	6,105,158,496
330	II. Nợ dài hạn		39,385,542,903	37,501,285,851
333	1. Phải trả dài hạn khác		256,265,474	299,783,664
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	39,129,277,429	37,201,502,187
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341,081,931,509	276,957,156,975
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	341,081,931,509	276,957,156,975
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95,332,134,514	55,611,998,407
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,103,385	2,460,232,332
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		13,221,737,203	9,561,548,574
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108,314,620,555	89,411,041,810
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SÓ		13,362,587,285	11,131,057,528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,091,004,217,924	920,411,460,873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

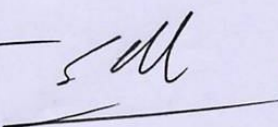
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	340,317,363	340,317,363
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	630,439.24	737,105.12
- EUR	41,717.86	63,573.06

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



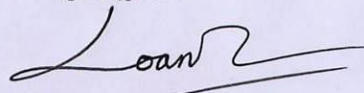
LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2014		Năm 2013	
			Năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2013	Năm 2013
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	773,602,997,376	2,455,189,375,849	650,886,398,025	2,145,032,874,268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1,186,541,588	43,163,408	868,165,615
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		773,602,997,376	2,454,002,834,261	650,843,234,617	2,144,164,708,653
11	4. Giá vốn hàng bán	23	682,616,575,176	2,130,799,964,957	571,398,462,482	1,869,071,904,056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90,986,422,200	323,202,869,304	79,444,772,135	275,092,804,597
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,781,364,883	4,280,930,102	955,732,030	3,670,464,803
22	7. Chi phí tài chính	25	8,135,050,424	30,303,225,344	7,858,653,736	23,772,301,317
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,714,943,074	25,505,476,234	7,502,008,080	19,654,884,817
24	8. Chi phí bán hàng	26	26,930,071,389	83,251,927,007	19,834,124,495	68,628,661,039
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23,530,071,321	71,410,843,089	21,324,976,246	62,676,267,233
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34,172,593,949	142,517,803,966	31,382,749,688	123,686,039,811
31	11. Thu nhập khác	28	2,627,144,195	9,616,736,109	2,573,483,650	6,255,663,867
32	12. Chi phí khác	29	177,211,704	1,869,515,614	694,528,500	1,502,851,664
40	13. Lợi nhuận khác		2,449,932,491	7,747,220,495	1,878,955,150	4,752,812,203
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36,622,526,440	150,265,024,461	33,261,704,838	128,438,852,014
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	7,388,269,606	29,181,673,112	5,313,243,819	26,869,333,764
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(141,653,793)	(131,238,585)	28,855,127	(16,914,862)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29,375,910,627	121,214,589,934	27,919,605,892	101,586,433,112
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3,123,740,749	9,619,887,837	2,505,651,418	9,359,591,153
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		26,252,169,878	111,594,702,097	25,413,954,474	92,226,841,959
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2,188	9,299	2,118	7,685

Người lập biểu


N. Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng


Đoàn Minh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	
			Năm 2014 VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		150,349,922,280	128,438,852,014
	2. Điều chỉnh cho các khoản		88,944,401,070	65,861,086,294
02	Khấu hao tài sản cố định		67,799,476,396	48,007,340,325
03	Các khoản dự phòng		(3,125,463,516)	(438,767,985)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(550,630,694)	118,017,484
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(684,457,350)	(1,480,388,347)
06	Chi phí lãi vay		25,505,476,234	19,654,884,817
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		239,294,323,350	194,299,938,308
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(90,760,385,212)	15,652,325,225
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(8,371,821,582)	(109,258,640,815)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		36,695,945,368	4,187,131,996
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,303,424,052	(6,567,700,250)
13	Tiền lãi vay đã trả		(25,837,050,399)	(19,581,673,230)
14	Thuế TNDN đã nộp		(34,493,811,348)	(21,752,908,925)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,031,178,142	5,287,408,639
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17,509,849,574)	(15,411,665,055)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102,351,952,797	46,854,215,893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(123,685,207,486)	(122,886,198,594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		3,070,875,892	1,187,752,613
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	787,961,700
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3,700,000,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,310,160,000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,053,390,872	1,425,687,761
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(116,250,780,722)	(123,184,796,520)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	
			Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,474,730,622,413	1,566,780,671,728
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,401,114,100,414)	(1,476,701,199,374)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32,783,320,500)	(12,055,425,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40,833,201,499	78,024,047,354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26,934,373,574	1,693,466,727
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100,572,076,603	98,834,989,263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8,363,683)	43,620,613
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	127,498,086,494	100,572,076,603

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đăk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhon Hòa	An Nhon, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán SP đá

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình,

được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

11/31/2014 H/H

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thắng Lợi. Năm 2014, là năm thứ hai Xí nghiệp Thắng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án

nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3,786,695,949	6,029,176,473
Tiền gửi ngân hàng	51,140,107,212	94,542,900,130
Tiền đang chuyển	1,445,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	71,126,283,333	-
	127,498,086,494	100,572,076,603

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,179,530,000	7,570,896,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(305,731,900)	(4,131,649,100)
	873,798,100	3,439,246,900

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1,179,530,000		7,570,896,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	32,351	729,530,000	31,411	729,530,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)			96,654	6,391,366,000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(305,731,900)		(4,131,649,100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(305,731,900)		(330,610,300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)				(3,801,038,800)
		873,798,100		3,439,246,900

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	359,854,873	627,270,002
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	119,256,412	113,001,223
- Phải thu về lãi tiền gửi	440,097,351	-
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	-	237,226,754
- Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85,841,818
- Phải thu Quân Khu 5	-	30,202,226
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
- Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ	107,896,334	111,123,836
- Phải thu các đối tượng khác	33,858,539	182,002,122
	919,208,636	977,497,979

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13,058,462,299	16,121,653,621
Nguyên liệu, vật liệu	161,210,681,403	155,571,698,210
Công cụ, dụng cụ	297,606,819	100,121,558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105,549,734,860	62,384,108,387
Thành phẩm	692,613,543	11,069,076,004
Hàng hoá	44,495,284,302	71,685,903,864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(469,636,779)	(234,483,579)
	324,834,746,447	316,698,078,065

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,992,104,830	2,838,640,680
Số tăng trong kỳ	86,748,214,953	67,180,320,301
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(86,638,193,176)	(64,026,856,151)
Số dư cuối kỳ	6,102,126,607	5,992,104,830

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,744,172,658	555,365,470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,461,608,522	4,394,638,871
Chi phí tiền bảo hiểm	306,677,986	771,990,301
Chi phí thuê kho, phí hạ tầng Khu công nghiệp, tiền thuê đất	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	589,667,441	270,110,188
	6,102,126,607	5,992,104,830

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1,887,146,799	1,238,628,577
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,433,111	1,477,558,683
	1,912,579,910	2,716,187,260

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi	479,711,052	624,305,106
	<u>479,711,052</u>	<u>624,305,106</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	208,999,030,714	195,927,426,220	55,488,665,581	2,810,139,022	463,225,261,537
Số tăng trong kỳ	26,213,547,243	80,608,707,771	14,609,400,577	33,918,182	121,465,573,773
- Mua trong kỳ	-	80,608,707,771	14,609,400,577	33,918,182	95,252,026,530
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	26,213,547,243	-	-	-	26,213,547,243
Số giảm trong kỳ	(614,653,910)	(9,317,316,390)	(5,359,920,359)	-	(15,291,890,659)
- Thanh lý, nhượng bán	(614,653,910)	(9,317,316,390)	(5,359,920,359)	-	(15,291,890,659)
Số dư cuối kỳ	234,597,924,047	267,218,817,601	64,738,145,799	2,844,057,204	569,398,944,651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71,499,529,841	125,832,820,859	33,298,839,054	2,500,362,512	233,131,552,266
Số tăng trong kỳ	18,853,881,486	38,403,299,281	9,491,140,751	83,919,780	66,832,241,298
- Khấu hao trong kỳ	18,853,881,486	38,403,299,281	9,491,140,751	83,919,780	66,832,241,298
Số giảm trong kỳ	(614,653,909)	(7,134,931,134)	(4,257,826,386)	-	(12,007,411,429)
- Thanh lý, nhượng bán	(614,653,909)	(7,134,931,134)	(4,257,826,386)	-	(12,007,411,429)
Số dư cuối kỳ	89,738,757,418	157,101,189,006	38,532,153,419	2,584,282,292	287,956,382,135
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	137,499,500,873	70,094,605,361	22,189,826,527	309,776,510	230,093,709,271
Tại ngày cuối kỳ	144,859,166,629	110,117,628,595	26,205,992,380	259,774,912	281,442,562,516

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 182.367.514.311 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.579.902.319 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong kỳ	470,000,000	470,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	12,099,337,275	12,099,337,275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,208,857,672	2,208,857,672
Số tăng trong kỳ	1,030,897,581	1,030,897,581
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1,030,897,581</i>	<i>1,030,897,581</i>
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3,239,755,253	3,239,755,253
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,420,479,603	9,420,479,603
Tại ngày cuối kỳ	8,859,582,022	8,859,582,022

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	25,261,627,565	4,121,099,393
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	-	4,121,099,393
- Dự án đầu tư Văn phòng Xi nghiệp 380 ^[2]	5,874,751,968	-
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi ^[3]	19,386,875,597	-
Tại Xi nghiệp Toyota	39,900,000	-
- Thiết kế kiểm tra đèn xe	39,900,000	-
Tại Xi nghiệp 380	201,909,100	22,651,135,348
- Mặt bằng nhà máy	-	154,789,718
- Văn phòng nhà làm việc	91,909,100	-
- Xe nâng 4,5 tấn	-	268,181,818
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	-	2,716,808,789
- Máy cưa bỏ hiệu QSQJ (30 máy)	-	17,891,947,000
- Máy khoan	110,000,000	110,650,440
- Máy nén khí	-	430,993,958
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	-	1,077,763,625
Tại Chi nhánh Đắc Nông	1,500,000,000	-
- Máy đào bánh xích	1,500,000,000	-
Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	2,989,184,471	-
- Chi phí đền bù GPMB Dự án mở rộng Xi nghiệp ^[3]	2,494,948,469	-
- Lãi vay	34,437,062	-
- Hệ thống điện	459,798,940	-
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1,184,645,455	147,410,115
- Xe ô tô Camry	1,184,645,455	-
- Mở rộng nhà xưởng tại nhà máy An Phú ^[4]	-	84,118,040
- Xây dựng đường nội bộ mỏ Hòa Quang Bắc	-	19,095,502
- Nâng cấp nhà điều hành mỏ Cát (34 Tàn Đà)	-	44,196,573
	31,177,266,591	26,919,644,856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9,285,869,066	4,836,425,150
Số tăng trong kỳ	7,592,172,489	13,166,376,135
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(9,005,618,318)	(8,716,932,219)
Số dư cuối kỳ	7,872,423,237	9,285,869,066

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4,143,997,248	1,222,685,793
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,802,045,468	4,897,423,401
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,124,752,603	2,726,881,512
Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước An Phú	52,904,572	274,135,709
Chi phí chờ phân bổ khác	748,723,346	164,742,651
	7,872,423,237	9,285,869,066

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ	3,122,445,498	2,829,007,104
	3,122,445,498	2,829,007,104

Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,720,399,372	1,318,764,294
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(404,698,885)	(164,845,537)
Số dư cuối kỳ	1,315,700,487	1,153,918,757

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các Công ty con nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	494,275,660,301	404,808,281,424
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>487,615,971,346</i>	<i>400,518,775,377</i>
Vay ngắn hạn VND	136,953,700,743	262,038,543,211
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	131,802,150,743	99,495,978,449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]		12,081,851,730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]		66,156,754,398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	5,151,550,000	45,701,084,734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[5]		38,602,873,900
Vay ngắn hạn USD	350,662,270,603	138,480,232,166
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	93,422,599,504	54,935,167,474
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[5]	39,964,946,633	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	158,852,968,124	64,745,796,370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	51,222,879,010	17,853,669,321
- Ngân hàng Techcombank Quy Nhơn	2,274,832,000	945,599,001
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài ^[6]	4,924,045,332	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>6,659,688,955</i>	<i>4,289,506,047</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[9]	6,659,688,955	4,289,506,047
Tại Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	300,000,000	
Vay ngắn hạn đối tượng khác	5,749,000,000	8,855,000,000
- Vay cá nhân tại XN Thắng Lợi ^[10]	3,789,000,000	3,645,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty ^[11]	1,960,000,000	4,910,000,000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt ^[12]		300,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2,714,400,000	17,687,032,120
Tại Công ty cổ phần Phú Tài	-	15,612,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài		5,092,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định		1,320,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	-	9,200,000,000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	2,714,400,000	2,075,032,120
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	2,714,400,000	2,075,032,120
	503,039,060,301	431,350,313,544

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,717,915,495	519,246,510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,481,880,476	13,794,018,712
Thuế thu nhập cá nhân	283,587,276	150,121,539
Thuế tài nguyên	929,460,840	532,687,960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116,180,000	91,250,000
Các loại thuế khác	458,449,000	902,227,760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,460,159,535	255,588,680
	17,447,632,622	16,245,141,161

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	251,610,077	607,376,883
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	269,088,910	60,658,200
Trích trước chi phí tiền điện	397,594,544	448,731,319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3,007,263,365	1,483,092,635
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	37,190,000	29,630,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	866,681,060	414,717,069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	915,877,508	194,459,822
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152,050,909
Trích trước chi phí phục hồi môi trường	813,939,088	-
Chi phí phải trả khác	591,847,245	13,602,900
	7,151,091,797	3,404,319,737

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	829,021,290	244,767,157
Bảo hiểm xã hội	19,988,748	555,048,966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,639,363,711	4,117,002,079
- Lãi vay cá nhân phải trả	35,954,167	3,444,444
- Công nợ phải trả Quân khu 5	268,268,558	2,365,078,558
- Các quỹ ủng hộ	786,663,577	668,289,658
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	38,200,084	53,915,584
- Quỹ hỗ trợ dôi dư	-	1,019,100
- Tiền Đảng phí	-	209,178,567
- Tiền Đoàn phí công đoàn	-	328,170,301
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu ^[1]	56,450,000	46,885,000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	696,902,245	156,316,335
- Tiền bảo hộ lao động	70,698,797	57,401,998
- Phải trả, phải nộp khác	686,226,283	227,302,534
	3,488,373,749	4,916,818,202

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	35,482,350,780	33,594,575,538
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>26,427,950,780</i>	<i>33,361,975,538</i>
Vay dài hạn VND	26,427,950,780	28,757,405,190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài ^[1]		17,972,108,760
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[2]	18,620,544,830	10,785,296,430
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	7,807,405,950	
Vay dài hạn USD	-	4,604,570,348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]		4,604,570,348
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>9,054,400,000</i>	<i>232,600,000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[4]	8,821,800,000	-
Vay dài hạn đối tượng khác	3,646,926,649	3,606,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota ^[5]	440,000,000	400,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ^[6]	3,206,926,649	3,206,926,649
	39,129,277,429	37,201,502,187

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	1,786,977,616	6,730,160,147	53,011,544,567	202,319,311,951
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	92,226,841,959	92,226,841,959
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	-	(12,000,646,000)	(12,000,646,000)
Trích lập các quỹ	-	-	34,733,704,638	673,254,716	2,831,388,427	(38,238,347,781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,589,915,587)	(5,589,915,587)
Tăng khác	-	-	-	-	-	390,000	390,000
Số dư cuối kỳ trước tại 31/12/2013	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	2,460,232,332	9,561,548,574	89,409,867,158	276,955,982,323
Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	2,460,232,332	9,561,548,574	89,411,041,810	276,957,156,975
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	111,594,702,097	111,594,702,097
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Trích lập các quỹ	-	-	39,720,136,107	1,840,871,053	-3,660,188,629	(45,221,195,789)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17,469,785,529)	(17,469,785,529)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,472,966	1,472,966
Số dư cuối kỳ này	120,006,460,000	(94,124,148)	95,332,134,514	4,301,103,385	13,221,737,203	108,314,620,555	341,081,931,509

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1]	Tại Công ty con ^[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,199,970,866	460,217,763	3,660,188,629
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	1,840,871,053	1,840,871,053
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,502,714,736	967,070,793	17,469,785,529
Bổ sung Vốn chủ sở hữu	39,633,676,461	86,459,646	39,720,136,107
Chia cổ tức	30,001,615,000	-	30,001,615,000

^[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

^[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	9,229,070,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	6,559,520,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các đối tượng khác	70,449,750,000	58.70%	70,449,750,000	58.70%
Cộng	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,001,615,000	12,000,646,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4,301,103,385	2,460,232,332
- Quỹ dự phòng tài chính	13,221,737,203	9,561,548,574
	17,522,840,588	12,021,780,906

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,367,060,544,632	2,064,859,940,215
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	612,783,072,621	445,659,519,202
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	640,666,744,045	600,465,339,351
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,112,672,974,542	1,017,542,973,892
- Doanh thu bán hàng khác	937,753,424	1,192,107,770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88,128,831,217	80,172,934,053
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	85,569,226,577	77,429,033,248
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,473,936,775	1,484,329,802
- Doanh thu dịch vụ khác	1,085,667,865	1,259,571,003
	2,455,189,375,849	2,145,032,874,268

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2,059,095,772,658	1,805,721,733,661
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	432,499,514,967	313,142,318,936
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	549,334,795,777	508,745,085,146
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1,072,913,504,709	982,808,721,125
- Giá vốn bán hàng khác	4,347,957,205	1,025,608,454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71,716,325,299	63,317,718,465
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	71,429,861,232	63,285,421,956
- Giá vốn dịch vụ khác	286,464,067	32,296,509
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,133,000)	32,451,930
	2,130,799,964,957	1,869,071,904,056

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,377,503,423	1,066,733,558
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115,984,800	115,992,200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,585,014,113	1,638,935,090
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3,378,932
Lãi bán hàng trả chậm	202,427,766	845,425,023
	4,280,930,102	3,670,464,803

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	25,505,476,234	19,654,884,817
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3,081,206,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,535,839,990	3,982,326,720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	121,396,416
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3,825,917,200)	13,691,900
Chi phí tài chính khác	6,620,320	1,464
	30,303,225,344	23,772,301,317

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,267,039,592	19,476,484,618
Chi phí nhân công	4,640,853,236	3,997,083,352
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	218,523,980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,652,783,869	687,920,991
Thuế, phí và lệ phí	7,467,581,951	5,136,091,743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,244,760,057	38,374,953,346
Chi phí khác bằng tiền	978,908,302	737,603,009
	83,251,927,007	68,628,661,039

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,411,195,722	1,744,890,699
Chi phí nhân công	38,929,510,993	37,230,334,962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,079,422,092	3,250,642,695
Thuế, phí và lệ phí	1,717,922,414	1,588,121,101
Chi phí dự phòng	465,300,484	(484,911,815)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,567,577,938	10,861,813,686
Chi phí khác bằng tiền	9,835,214,561	8,136,932,878
Lợi thế thương mại	404,698,885	348,443,027
	71,410,843,089	62,676,267,233

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,888,969,001	1,187,752,613
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	5,019,800,593	4,675,042,783
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	56,276,523	71,448,425
Thu từ xử lý công nợ	196,920,407	68,415,904
Tiền hỗ trợ của khách hàng	163,174,122	-
Thu từ các dịch vụ khác	149,017,340	70,605,822
Thu nhập khác	142,578,123	182,398,320
	9,616,736,109	6,255,663,867

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	1,005,955,101	890,090,024
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	691,597,670	609,386,844
Chi phí khác	171,962,843	3,374,796
	1,869,515,614	1,502,851,664

30.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	26,766,452,317	24,408,341,030
Tại Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	2,410,421,213	2,460,992,734
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	4,799,582	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29,181,673,112	26,869,333,764

30.2. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	284,249,480	153,010,895
	284,249,480	153,010,895

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(131,238,585)	(16,914,862)
	(131,238,585)	(16,914,862)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111,594,702,097	92,226,841,959
Các khoản điều chỉnh :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111,594,702,097	92,226,841,959
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	12,000,646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,299	7,685

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,498,086,494	-	100,572,076,603	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241,504,643,685	(10,061,678,084)	168,966,833,100	(9,596,377,600)
Đầu tư ngắn hạn	1,179,530,000	(305,731,900)	7,570,896,000	(4,131,649,100)
	370,182,260,179	(10,367,409,984)	277,109,805,703	(13,728,026,700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	542,168,337,730	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	85,980,777,310	80,562,528,780
Chi phí phải trả	7,151,091,797	3,404,319,737
	635,300,206,837	552,518,664,248

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,498,086,494	-	-	127,498,086,494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230,963,254,549	479,711,052	-	231,442,965,601
Đầu tư ngắn hạn	873,798,100	-	-	873,798,100
Cộng	359,335,139,143	479,711,052	-	359,814,850,195
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,572,076,603	-	-	100,572,076,603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,746,150,394	624,305,106	-	159,370,455,500
Đầu tư ngắn hạn	3,439,246,900	-	-	3,439,246,900
Cộng	262,757,473,897	624,305,106	-	263,381,779,003

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	503,039,060,301	39,129,277,429	-	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	85,724,511,836	256,265,474	-	85,980,777,310
Chi phí phải trả	7,151,091,797	-	-	7,151,091,797
	595,914,663,934	39,385,542,903	-	635,300,206,837
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	431,350,313,544	37,201,502,187	-	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	80,262,745,116	299,783,664	-	80,562,528,780
Chi phí phải trả	3,404,319,737	-	-	3,404,319,737
	515,017,378,397	37,501,285,851	-	552,518,664,248

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	71,151,716,444	1,474,558,683

Các khoản nêu trên là các khoản tiền đang nằm trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng với mục đích là để ký quỹ thực hiện các hợp đồng kinh tế.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	612,783,072,621	639,480,202,457	1,201,739,559,183	2,454,002,834,261	-	2,454,002,834,261
- Bán hàng nội địa	390,108,862,614	223,348,883,391	1,201,739,559,183	1,815,197,305,188	-	1,815,197,305,188
- Xuất khẩu	222,674,210,007	416,131,319,066	-	638,805,529,073	-	638,805,529,073
Giá vốn hàng bán	432,499,514,967	549,334,795,777	1,148,965,654,213	2,130,799,964,957	-	2,130,799,964,957
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180,283,557,654	90,145,406,680	52,773,904,970	323,202,869,304		323,202,869,304
Tổng chi phí mua TSCĐ	111,410,293,259	9,399,496,955	2,875,417,272	123,685,207,486	-	123,685,207,486
Tài sản bộ phận	422,326,105,686	998,291,769,289	163,926,304,146	1,584,544,179,121	(495,139,911,164)	1,089,404,267,957
Tài sản không phân bổ				1,599,949,967	-	1,599,949,967
Tổng tài sản	422,326,105,686	998,291,769,289	163,926,304,146	1,586,144,129,088	(495,139,911,164)	1,091,004,217,924
Nợ phải trả của các bộ phận	315,269,176,030	802,516,010,118	113,914,424,146	1,231,699,610,294	(495,139,911,164)	736,559,699,130
Tổng nợ phải trả	315,269,176,030	802,516,010,118	113,914,424,146	1,231,699,610,294	(495,139,911,164)	736,559,699,130

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79,225,861,264	993,569,059,808	164,090,277,769	36,134,577,385	1,196,387,990,210	(15,404,932,175)	2,454,002,834,261
- Bán hàng nội địa	-	414,419,158,537	104,434,649,967	36,134,577,385	1,196,387,990,210	-	1,751,376,376,099
- Xuất khẩu	-	579,149,901,271	59,655,627,802	-	-	-	638,805,529,073
Tài sản bộ phận	53,147,169,838	1,270,873,808,928	78,716,072,891	19,480,773,285	163,926,304,146	(495,139,911,164)	1,091,004,217,924
Tổng chi phí mua TSCĐ	24,970,473,224	93,057,145,890	2,441,571,100	340,600,000	2,875,417,272	-	123,685,207,486

Lĩnh vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xí nghiệp của Công ty.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Trả cổ tức			
Quần khu 5	Cổ đông lớn	4,025,365,000	1,610,146,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Quần khu 5	Cổ đông lớn	-	30,202,226
Phải trả			
Quần khu 5	Cổ đông lớn	335,536,700	2,365,078,558

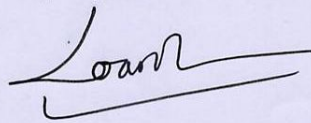
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4,437,491,270	5,007,293,760

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

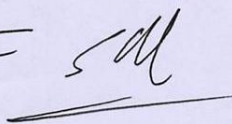
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ